

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên và Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mỹ Xuyên,
tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Tham Đôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		37.314,08	1.493,91	2.586,49	2.765,45	2.613,04	3.518,31	3.197,02	2.777,01	3.550,86	4.793,71	5.092,94	4.925,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.278,80	1.115,82	2.227,98	2.421,27	2.278,38	3.105,16	2.730,53	2.365,76	3.070,63	4.145,72	4.545,33	4.272,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.949,15	488,67	1.712,44	0,50	0,50	1,00	1,50	1,00	1,00	1.830,54	2.604,45	2.318,55
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	8.949,15	488,67	1.712,44	0,50	0,50	1,00	1,50	1,00	1,00	1.830,54	2.604,45	2.318,55

Stt	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Tham Đôn
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	758,87	32,98	236,76		1,00				3,02	107,83	39,45	337,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.570,48	279,07	266,78	221,52	280,25	399,32	379,17	271,49	403,26	350,01	305,54	414,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18.961,12	311,30	3,66	2.200,25	1.997,63	2.705,85	2.352,86	2.095,27	2.665,34	1.835,12	1.594,89	1.198,96
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,18	3,80	8,35			1,00				22,22	1,00	2,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.035,28	378,09	358,50	344,18	334,66	413,15	466,49	411,25	480,23	647,99	547,62	653,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	92,75	0,96				5,00				12,17	2,78	71,84
2.2	Đất an ninh	CAN	7,21	0,91	1,19		0,10		5,00					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,53	7,96	7,23	0,50	0,19	0,38		0,27	0,18	6,03	2,77	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,74	19,39	35,44	0,50	1,00	1,06	1,73	0,29		9,10	5,55	0,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,08	177,41	206,08	241,71	194,24	264,84	292,43	236,61	231,36	369,88	290,53	347,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,67			0,03			1,04	0,60				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,39	0,56	0,16	0,47	0,21	0,58	2,84	0,46	0,27	0,26	0,36	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	65,53	19,52	5,03	2,54	1,69	3,22	5,89	4,94	2,66	9,10	4,98	5,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,53	0,56	1,13	2,08	1,28	2,00	6,67	1,80	1,00	2,00		
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,43	0,23		0,13			1,07					
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,64	1,02					2,00	2,32		2,30		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,80		77,75	53,41	41,98	73,45	66,69	53,20	83,06	98,73	111,75	76,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,46	100,46										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,05	1,55	0,26	0,86	0,80	0,23	25,25	0,63	0,69	1,05	0,49	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,68	6,90	6,79		0,95	1,26		1,16	3,74	6,66	5,97	11,25
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,88	21,42	15,05	0,76	0,87	1,14	0,60	2,88	4,63	3,73	2,35	5,45
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,67		0,86	0,09	0,12	0,54	0,21	0,35	0,19	0,06	0,19	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,23	3,93	0,19	0,10	0,13	0,10		0,30	0,19	0,07	0,50	0,73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	982,17	35,74	7,66	46,12	94,27	65,14	71,52	113,84	156,19	133,17	121,35	137,18

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Tham Đôn
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,95	0,19								5,04	3,38	1,33
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao	KCN												
5	Đất khu kinh tế	KKT												
6	Đất đô thị	KDT	1.493,91	1.493,91										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

10

10

10

10

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Tham Đôn
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	106,68	0,26		8,24	31,92	20,27	22,72	8,70	3,75	1,50	0,46	8,86
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,86	0,80	2,16	0,50	0,50	1,00	1,50	1,00	1,00	11,80	1,70	1,50
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,50	0,50	0,50							0,50	0,50	0,50
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,50			0,50	0,50	1,00	1,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,50
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/NKH	11,86		1,36							10,00	0,50	
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00									0,30	0,20	0,50
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	1,00	0,30	0,30									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	10,09	7,57	0,32			0,18	0,18	0,59		0,78		0,47

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

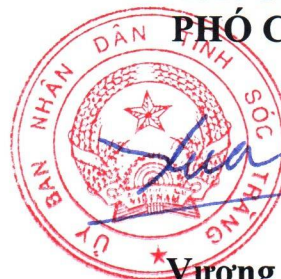
Nơi nhận:

- Như trên Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện MX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam